

Bản án số: 02/2019/HC-PT

Ngày 01 - 10 - 2019

V/v kiện quyết định xử lý vi phạm
hành chính trong lĩnh vực đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Miến

Các Thẩm phán: Ông Phạm Việt Trung

Ông Hồ Minh Tấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân là Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thuý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số: 01/2019/TLPT-HC ngày 17 tháng 6 năm 2019 về việc “*Kiện quyết định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai*”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 02/2019/HC-ST ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2019/QĐPT - HC ngày 29 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông M, sinh năm 1949

Địa chỉ: huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông B, sinh năm 1959; Địa chỉ: thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, là người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 16/7/2018).

- Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông H - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P

Trụ sở làm việc: xã P, huyện T

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã P, huyện T

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi liên quan: Ông H - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, huyện T.

Trụ sở làm việc: xã P, huyện T.

- *Người kháng cáo:* Ông B là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông M.

Tại phiên tòa: Ông B, ông H có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Năm 1986, ông M (viết tắt ông M) xây dựng Tổ hợp tác lò đường thô, trong đó có phần hùn của Ủy ban nhân dân xã P (UBND xã), lò đường xây dựng trên đất UBND xã quản lý. Quá trình sử dụng, có mở rộng nên diện tích đất lên đến khoảng 3.500m². Năm 1992, lò đường ngưng hoạt động, ông M cho một số công nhân mượn đất cất nhà để ở đồng thời có một số hộ dân lấn chiếm đất. Năm 2000, ông M yêu cầu những người mượn và lấn chiếm trả lại 2.667m² đất nên xảy ra tranh chấp. Đến năm 2010, ông M yêu cầu UBND xã giao lại ông 1.200m², phần còn lại giao Nhà nước quản lý vì Nhà nước đã hỗ trợ di dời những hộ lấn chiếm đất.

Năm 2011, được sự thống nhất của Thường vụ Đảng ủy xã, UBND xã đề xuất UBND huyện T (viết tắt UBND huyện) cấp lại cho ông M từ 600 – 800m², nhưng UBND huyện không thống nhất. Ông M cho rằng, trước đây có 07 hộ dân mượn đất của ông trong khu đất của lò đường nay trả lại nên ông thuê Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện tiến hành đo đạc xác định ranh giới, mốc giới diện tích 1.589,8m² (BL: 130 – 131).

Tháng 01/2012, ông M tiến hành san lấp mặt bằng thì UBND xã lập biên bản, với lý do: Đất còn đang tranh chấp với UBND xã. Ngày 26/02/2012, ông M có Đơn gửi Sở Tài nguyên - Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất nhưng không có văn bản trả lời.

Tháng 6/2012, Thường vụ Đảng ủy xã họp thống nhất cho ông M bơm cát để làm sân bóng đá phục vụ nhân dân địa phương, đồng thời cho xây hàng rào để không cho hộ dân chiếm đất và bảo vệ môi trường khu dân cư. Ông M xây hàng rào bao quanh diện tích đất 2.650,64m². Ngày 17/10/2013 UBND xã có Văn bản số 141/UBND gửi ông M với nội dung: Ông M yêu cầu được cấp 1.589,8m² là hợp lý. UBND xã trả lời để ông M rõ và là cơ sở để ông hoàn thành việc xin cấp Giấy chứng nhận QSD đất (BL: 44). Sau đó, có dư luận cho rằng ông M xây hàng rào trên đất Nhà nước thu hồi của ông T nên UBND xã chỉ đạo lập biên bản về việc ông M đã xây dựng hàng rào trên đất của Nhà nước quản lý nhưng ghi lùi ngày lập biên bản lại ngày 11/10/2013 (BL: 79, 127 - 134). Ngày 24/12/2014, ông M có Đơn yêu cầu UBND huyện xét cấp Giấy chứng nhận QSD 2.440m² đất cho ông. Ngày 16/4/2015, UBND huyện ban hành Quyết định số 1129/QĐ-UBND giải quyết: Không chấp nhận yêu cầu của ông M. Ngày 16/5/2015, ông M có Đơn khiếu nại Quyết định 1129/QĐ – UBND. Ngày 17/5/2015, UBND huyện giao cho ông M Quyết định số 1122/QĐ-UBND đề ngày 11/5/2016 của Chủ tịch UBND huyện về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định 1129/QĐ-UBND với lý do: Không phù hợp theo quy định của Luật Khiếu nại (ông M không có Đơn khiếu nại).

Ngày 07/10/2016, UBND xã lập Biên bản vi phạm hành chính số 10/BB – VPHC đối với ông M do có hành vi tự ý xây dựng hàng rào chiếm đất của UBND

xã với diện tích 2.650,64m² (viết tắt Biên bản số 10/BB – VPHC). Ngày 26/10/2016, Chủ tịch UBND xã ra Quyết định số 267/QĐ – KPHQ Áp dụng biện pháp buộc khắc phục hậu quả (viết tắt Quyết định 267):

Buộc hộ ông M tháo dỡ hàng rào với tổng diện tích 2.650,64m² trên phần đất do UBND xã quản lý, sử dụng và khôi phục lại tình trạng của đất như trước khi vi phạm.

Ông M khởi kiện yêu cầu Tòa án Hủy Quyết định 267; Buộc Chủ tịch UBND xã công khai xin lỗi; Buộc Chủ tịch UBND xã bồi thường danh dự, nhân phẩm, uy tín 12.100.000đ. Ngày 25/01/2017, Tòa án huyện T thụ lý vụ án số 02/2017/TLST – HC.

Ngày 01/3/2018, Chủ tịch UBND xã ra Quyết định số 51/QĐ-UBND thu hồi Quyết định số 267 (BL: 10). Ngày 30/3/2018, ông M kiện bổ sung yêu cầu: Hủy Quyết định số 51/QĐ-UBND; Buộc Chủ tịch UBND xã bồi thường chi phí thẩm định 17.200.000đ.

Ngày 25/6/2018, Chủ tịch UBND xã ra Quyết định số 172/QĐ – KPHQ Áp dụng biện pháp buộc khắc phục hậu quả với nội dung:

Ông M đã có hành vi vi phạm hành chính được quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014; Buộc ông M khôi phục lại tình trạng của đất như trước khi vi phạm; Biện pháp khắc phục là tháo dỡ hàng rào với tổng diện tích 2.650,64m² trên phần đất UBND xã quản lý. Hiện trạng công trình: Xây dựng hàng rào bằng tường gạch cao 1,1m, phần trên bao quanh bằng lưới B40 cao 2,3m, chiều cao công trình 3,4m; chiều dài công trình 206,2m. Lý do không ra Quyết định xử phạt hành chính: Hết thời hạn ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 65 – Luật xử lý vi phạm hành chính.

Ngày 06/7/2018, ông M có Đơn rút yêu cầu khởi kiện Quyết định 267.

Ngày 09/7/2018 ông M có Đơn khởi kiện yêu cầu: Hủy Quyết định số 172/QĐ-KPHQ ngày 25/6/2018; Hủy Quyết định số 51/QĐ – UBND; Buộc Chủ tịch UBND xã bồi thường danh dự, nhân phẩm, uy tín 12.100.000đ; Buộc Chủ tịch UBND xã bồi thường chi phí thẩm định 17.200.000đ. Ngày 09/7/2018 Tòa án huyện T thụ lý vụ án số 01/2018/TLST – HC.

Ngày 11/7/2018, Tòa án huyện T ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với vụ án số 02/2017/TLST – HC ngày 25/01/2017.

Từ nội dung trên, bản án hành chính sơ thẩm số 02/2019/HC-ST ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 31, khoản 1 Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 193, khoản 1 Điều 206, khoản 1 Điều 348 - Luật Tổ tụng hành chính; Khoản 3 Điều 18, điểm d khoản 1 Điều 38, khoản 2 Điều 66 - Luật xử lý vi phạm hành chính; Điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ; Điều 6b, Điều 6c Nghị định số: 97/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số: 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ; Điểm d, đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 32 Nghị quyết

số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác toàn bộ khởi kiện của ông M yêu cầu hủy Quyết định số: 51/QĐ-UBND ngày 01/3/2018; Quyết định số: 172/QĐ-KPHQ ngày 25/6/2018; bồi thường tiền lệ phí đo đạc, thẩm định 17.200.000 đồng và tiền bồi thường danh dự, nhân phẩm, uy tín 12.100.000 đồng.

Án phí hành chính và án phí dân sự sơ thẩm miễn cho ông M.

Ngày 21/5/2019, người đại diện theo ủy quyền của ông M có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xử: Hủy Quyết định số 172/QĐ-KPHQ ngày 25/6/2018; Hủy Quyết định số 51/QĐ – UBND ngày 01/3/2018; Buộc Chủ tịch UBND xã bồi thường danh dự, nhân phẩm, uy tín 12.100.000đ; Buộc Chủ tịch UBND xã bồi thường chi phí thẩm định 17.200.000đ .

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu: Hủy Quyết định số 51/QĐ – UBND ngày 01/3/2018; Buộc Chủ tịch UBND xã bồi thường danh dự, nhân phẩm, uy tín 12.100.000đ; Buộc Chủ tịch UBND xã bồi thường chi phí thẩm định 17.200.000đ.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau: Về trình tự thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử, đương sự đã tuân thủ và thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 – Luật Tố tụng hành chính bác yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông B, người đại diện theo ủy quyền của ông M là người khởi kiện trong vụ án xác lập trong thời hạn luật định, được chấp nhận xem xét, giải quyết.

[2] Tại phiên tòa, ông B là người đại diện theo ủy quyền của ông M rút yêu cầu khởi kiện đối với: Khởi kiện hủy Quyết định số 51/QĐ – UBND; Khởi kiện buộc Chủ tịch UBND xã bồi thường danh dự, nhân phẩm, uy tín 12.100.000đ; Khởi kiện buộc Chủ tịch UBND xã bồi thường chi phí thẩm định 17.200.000đ.

Xét thấy: Việc rút yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự khác trong vụ án. Đây là quyền quyết định và tự định đoạt của người khởi kiện được quy định tại Điều 8 – Luật Tố tụng hành chính. Căn cứ Điều 234 – Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết vụ án đối với khởi kiện của ông M về việc yêu cầu: Hủy Quyết định số 51/QĐ – UBND; buộc Chủ tịch UBND xã bồi thường

danh dự, nhân phẩm, uy tín số 12.100.000đ; buộc Chủ tịch UBND xã bồi thường chi phí thẩm định 17.200.000đ.

[3] Người khởi kiện yêu cầu Hủy Quyết định 172/QĐ-KPHQ Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả với căn cứ: Hành vi của ông M không vi phạm hành chính; Biên bản vi phạm hành chính số 10/BB – VPHC sai về nội dung và hình thức; UBND xã cho rằng ông M lấn chiếm đất nên xử lý hành chính với ông M nhưng việc ông M xây dựng hàng rào là được sự đồng ý của UBND xã.

Đại diện UBND xã cho rằng, việc xử lý vi phạm hành chính đối với ông M là đúng quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ Biên bản số 10/BB – VPHC, ngày 25/6/2018 Chủ tịch UBND xã ra Quyết định 172/QĐ-KPHQ Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc ông M khôi phục lại hiện trạng tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm. Biện pháp khắc phục là tháo dỡ hàng rào xây dựng vi phạm. Lý do ra Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả mà không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính là do đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

Như vậy, Chủ tịch UBND xã ra Quyết định số 172/QĐ – KPHQ là đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục quy định theo điểm c khoản 1 Điều 65, khoản 2 Điều 66, điểm d khoản 1 Điều 30 – Luật xử lý vi phạm hành chính.

Quyết định số 172/QĐ – KPHQ được ban hành là căn cứ Biên bản số 10/BB – VPHC. Song, Biên bản số 10/BB – VPHC có nhiều sai sót, vi phạm, không thực hiện đúng quy định tại khoản 2 Điều 58 – Luật xử lý vi phạm hành chính về việc lập biên bản vi phạm hành chính, dẫn đến Quyết định số 172/QĐ – KPHQ có những nội dung khó thi hành. Cụ thể:

Nội dung biên bản không ghi ngày, tháng, năm xảy ra vi phạm. Việc ghi thời điểm thực hiện hành vi vi phạm cũng như thời điểm kết thúc hành vi vi phạm là để xem xét thời hiệu xử lý vi phạm hành chính. Nhưng Biên bản không thể hiện thời điểm ông M thực hiện hành vi chiếm đất cũng như không thể hiện thời điểm ông M thực hiện hoàn thành hành vi chiếm đất. Những căn cứ này để làm cơ sở xác định thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

Lập biên bản về hành vi vi phạm đối với ông M nhưng ông M không có mặt lúc lập biên bản. Trong biên bản không ghi lý do vì sao lập biên bản không có ông M tham gia. Người bị kiện cho rằng, có mời ông Mừng đến nơi vi phạm để lập biên bản nhưng ông M không đến. Song, ông M không thừa nhận. Người bị kiện không đưa ra được chứng cứ chứng minh là có mời ông M đến lập biên bản. Đồng thời, sau khi lập biên bản, UBND xã cũng không giao biên bản cho ông M để ông M biết mà thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Người bị kiện cũng không có chứng cứ chứng minh có giao biên bản vi phạm hành chính cho ông M trong thời hạn luật quy định nhưng ông M không nhận. Việc không giao biên bản vi phạm hành chính cho ông M là chưa thực hiện đúng quy định tại đoạn 2 khoản 3 Điều 58 – Luật xử lý vi phạm hành chính; Không đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của người vi phạm khi bị lập biên bản vi phạm hành chính. Mặc khác nội dung biên bản cũng không thể hiện được đất trước khi ông M chiếm thì hiện trạng

như thế nào, sau khi ông Mừng chiếm thì hiện trạng đất như thế nào?. Do không ghi rõ ràng hiện trạng đất bị thay đổi dẫn đến khoản 3 Điều 1 Quyết định số 172/QĐ – KPHQ buộc ông M khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất như trước khi vi phạm thì người vi phạm không thể nào thực hiện hiện được. Nên Quyết định số 172/QĐ – KPHQ không thể thi hành được đối với phần quyết định này khi thi hành quyết định.

Từ những sai sót, vi phạm trên đã chứng minh Biên bản số 10/BB – VPHC được lập không đúng theo quy định Điều 58 – Luật xử lý vi phạm hành chính nên không đủ cơ sở để đảm bảo tính chính xác, trung thực, khách quan của biên bản; Không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông M. Đồng thời, dẫn đến Quyết định số 172/QĐ – KPHQ có những phần quyết định không thể thi hành được.

Mặt khác, năm 2013, được sự đồng ý của Ban Thường vụ Đảng ủy xã và UBND xã nên ông M tiến hành xây dựng hàng rào giữ đất. Đến năm 2016, UBND xã lập biên bản đối với ông M và cho rằng ông M tự ý xây dựng hàng rào để chiếm đất. Vấn đề này cho thấy có mâu thuẫn và không đúng bản chất của vụ việc. Bởi vì, chính UBND xã là người đồng ý cho ông M đổ cát, xây dựng hàng rào giữ phần đất, nhưng sau đó cũng chính UBND xã lại cho rằng ông M tự ý xây dựng hàng rào chiếm đất.

Thấy rằng, Điều 3 - Luật xử lý vi phạm hành chính quy định: Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính là phải có hành vi vi phạm hành chính xảy ra. Khoản 1 Điều 2 - Luật xử lý vi phạm hành chính quy định: Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm.

Như đã phân tích trên, việc ông M xây dựng hàng rào là được sự đồng ý của UBND xã. Vấn đề này được thể hiện qua Báo cáo số 01/BC-TCT ngày 20/11/2014 của Tổ Công tác 6944, Thông báo số 79 – TB/UBKTHU ngày 09/5/2014 của Ủy ban kiểm tra huyện ủy T, Báo cáo số 84/BC – PTNMT ngày 27/3/2015 của Phòng Tài nguyên và Môi trường – UBND huyện T; Văn bản số 141/UBND ngày 17/10/2013 của Chủ tịch UBND gửi ông M với nội dung đồng ý cho ông M tiến hành hoàn tất các thủ tục để cấp quyền sử dụng đất 1.589,9m² phần đất mà ông M xây dựng hàng rào giữ đất. Như vậy, việc ông M xây dựng hàng rào chiếm giữ đất không phải do ông M tự ý mà việc xây dựng hàng rào chiếm giữ đất được sự thống nhất của UBND xã là Cơ quan nhà nước ở cơ sở quản lý về đất đai lúc bấy giờ.

Từ phân tích và nhận định trên, xét thấy: Biên bản số 10/BB – VPHC là căn cứ pháp lý để Chủ tịch UBND xã ban hành Quyết định số 172/QĐ – KPHQ, nhưng Biên bản số 10/BB – VPHC lại có nhiều sai phạm, dẫn đến Quyết định số 172/QĐ-KPHQ chưa đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, UBND xã P lập biên bản vi phạm hành chính đối với ông M về hành vi xây dựng hàng rào trên đất UBND xã quản lý là hành vi vi phạm hành chính về chiếm đất Nhà nước quản lý là chưa đảm bảo có đủ căn cứ vững chắc. Do đó, không chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận kháng cáo của ông B là người đại diện hợp pháp cho ông M, hủy Quyết định số 172/QĐ – KPHQ ngày 25/6/2018 của Chủ tịch UBND xã P.

[4] Trong vụ án này cấp sơ thẩm có những sai phạm cần rút kinh nghiệm: Ngày 25/01/2017, Tòa án thụ lý vụ án đối với khởi kiện của ông M về việc Hủy Quyết định 267; Buộc Chủ tịch UBND xã công khai xin lỗi; Buộc Chủ tịch UBND xã bồi thường danh dự, nhân phẩm, uy tín 12.100.000đ; vụ án được thụ lý số 02/2017/HC-ST.

Ngày 30/3/2018 ông M kiện bổ sung yêu cầu Hủy Quyết định số 51/QĐ-UBND về việc thu hồi Quyết định số 267/QĐ – KPHQ; Buộc Chủ tịch UBND xã bồi thường chi phí thẩm định 17.200.000đ. Tòa án đã thụ lý yêu cầu bổ sung của ông M.

Ngày 25/6/2018, Chủ tịch UBND xã ra Quyết định số 172/QĐ – KPHQ.

Ngày 06/7/2018 ông M rút yêu cầu khởi kiện Quyết định số 267/QĐ - KPHQ.

Ngày 09/7/2018 ông M có Đơn khởi kiện: Hủy Quyết định số 172/QĐ-KPHQ ngày 25/6/2018; Hủy Quyết định số 51/QĐ – UBND ngày 01/3/2018 về việc thu hồi Quyết định số 267/QĐ – KPHQ; Buộc Chủ tịch UBND xã bồi thường danh dự, nhân phẩm, uy tín 12.100.000đ; Buộc Chủ tịch UBND xã bồi thường chi phí thẩm định 17.200.000đ. Đơn khởi kiện này lại được Tòa án thụ lý vụ án số 01/2018 ngày 09/7/2018.

Việc Tòa án thụ lý toàn bộ các yêu cầu khởi kiện theo Đơn khởi kiện ngày 09/7/2018 của ông M bằng một vụ án khác là sai. Bởi vì: Yêu cầu khởi kiện của ông M về việc Hủy Quyết định số 51/QĐ – UBND ngày 01/3/2018; Buộc Chủ tịch UBND xã bồi thường danh dự, nhân phẩm, uy tín 12.100.000đ; Buộc Chủ tịch UBND xã bồi thường chi phí thẩm định 17.200.000đ đã được Tòa án thụ lý vụ án số 02/2017/TLST – HC ngày 25/01/2017. Lẽ ra trong trường hợp này Tòa án chỉ thụ lý bổ sung yêu cầu khởi kiện của M về việc yêu cầu Hủy Quyết định số 172/QĐ-KPHQ ngày 25/6/2018 trong vụ án thụ lý số 02/2017/TLST - HC.

Ngày 11/7/2018, Tòa án nhân dân huyện T ra Quyết định số 03/2018/QĐST - HC đình chỉ giải quyết vụ án đối với vụ án thụ lý số 02/2017/TLST – HC ngày 25/01/2017. Việc ra Quyết định đình chỉ giải quyết toàn bộ vụ án là sai, vì người khởi kiện chỉ rút một phần yêu cầu khởi kiện (rút yêu cầu đối với khởi kiện quyết định số 267/QĐ-KPHQ). Song, Quyết định đình chỉ số 03/2018/QĐST – HC không bị kháng cáo, kháng nghị và đã có hiệu lực pháp luật. Đồng thời yêu cầu của ông M hủy Quyết định số 51/QĐ – UBND ngày 01/3/2018; Buộc Chủ tịch UBND xã bồi thường danh dự, nhân phẩm, uy tín 12.100.000đ; Buộc Chủ tịch UBND xã bồi thường chi phí thẩm định 17.200.000đ đã được Tòa án giải quyết tại vụ án thụ lý số 01/2018 ngày 09/7/2018. Do đó vấn đề này cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí: Do chấp nhận kháng cáo của ông M nên ông M không phải chịu án phí phúc thẩm.

Do sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M về việc hủy Quyết định số 172/QĐ – KPHQ nên ông M không phải chịu án phí sơ thẩm hành chính; Chủ tịch UBND xã P phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 8; Điều 234; điểm a khoản 2 Điều 241; khoản 1 Điều 348; khoản 2 Điều 349; khoản 1 và 5 Điều 60 – Luật Tổ tụng hành chính.

Căn cứ Điều 3; Khoản 1 Điều 2; Điều 58; điểm c khoản 1 Điều 65; khoản 2 Điều 66; điểm d khoản 1 Điều 30 – Luật xử lý vi phạm hành chính quy định.

Căn cứ khoản 1 Điều 32 – Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 - UBTW Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông B là người đại diện hợp pháp ông M; Sửa một phần bản án hành chính sơ thẩm số 02/2019/HC-ST ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

Tuyên xử:

- Hủy Quyết định số 172/QĐ – KPHQ ngày 25/6/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phong Lạc về việc Áp dụng biện pháp buộc khắc phục hậu quả đối với ông M.

- Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông M về việc hủy Quyết định số 51/QĐ – UBND ngày 01/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P thu hồi Quyết định số 267/QĐ – KPHQ;

- Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông M về việc buộc Chủ tịch UBND xã bồi thường danh dự, nhân phẩm, uy tín 12.100.000đ;

- Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc Mừng về việc buộc Chủ tịch UBND xã bồi thường chi phí thẩm định 17.200.000đ.

- Án phí:

+ Án phí hành chính sơ thẩm ông M không phải chịu; hoàn trả lại ông M 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0008415 ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện T.

+ Án phí sơ thẩm hành chính Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P phải chịu 300.000 đồng.

+ Án phí hành chính phúc thẩm ông M không phải chịu.

Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- UBND huyện T;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Tòa án nhân dân huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

Trịnh Xuân Miến